

Bối cảnh thị trường tài chính toàn cầu và một số hàm ý cho Việt Nam

VŨ THỊ PHƯƠNG THỤY*

Năm 2020 là một năm biến động chưa từng có đối với kinh tế và thị trường tài chính (TTTC) toàn cầu do tác động từ đại dịch Covid-19. TTTC toàn cầu biến động mạnh, các tài sản tài chính liên tục ghi nhận các mức kỷ lục. Trong bối cảnh đó, TTTC Việt Nam cũng chịu tác động không nhỏ. Bài viết điểm lại những vấn đề nổi bật của TTTC trong nước và quốc tế trong năm 2020, đồng thời đưa ra một số cảnh báo và giải pháp cho thời gian tới.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TOÀN CẦU NĂM 2020

Năm 2020, kinh tế thế giới gặp rất nhiều khó khăn, thách thức do những tác động tiêu cực, bất ngờ từ đại dịch Covid-19. Theo đánh giá, dịch bệnh đã đẩy kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái trầm trọng nhất kể từ đại suy thoái kinh tế 1929-1933. Bên cạnh đó, tình hình địa - chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, như: chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; xung đột thương mại tiếp tục gia tăng... Những yếu tố này đã khiến TTTC toàn cầu trải qua một năm đầy thăng trầm với nhiều mốc lịch sử được ghi nhận. Cụ thể là:

Thị trường chứng khoán (TTCK) toàn cầu xác lập các mốc lịch sử

TTCK sụt giảm mạnh trong đầu năm 2020 khi đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu và hồi phục mạnh mẽ vào nửa cuối năm do một số nước xác lập trạng thái "bình thường mới" và triển vọng khả quan về vắc xin phòng dịch.

Theo Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (2020), trong tuần từ ngày 09-16/3/2020, TTCK Mỹ đã trải qua đợt giảm mạnh nhất kể từ năm 1987 và đã 3 lần phải kích hoạt cơ chế tạm dừng giao dịch. Ngày 09/3/2020 được mô tả là ngày giao dịch hỗn loạn của chứng khoán Mỹ với các cấp độ lịch sử. Với mức giảm 2.013,76 điểm, tương đương 7,79%, chỉ số Dow Jones có cú sập tồi tệ nhất kể từ

ngày 15/10/2008. Bên cạnh đó, trong ngày 12/3/2020, có đến 10 quốc gia ngoài Mỹ kích hoạt cơ chế tạm dừng giao dịch.

Tuy nhiên, TTCK toàn cầu nhìn chung đồng loạt phục hồi từ quý 1/2020 nhờ những thông tin tích cực hơn về kinh tế, dịch bệnh phần nào được kiểm soát trên toàn cầu cũng như tiến trình sản xuất vắc xin chống Covid-19. Tính đến ngày 16/12/2020, chỉ số Dow Jones phục hồi 60,6% so với đáy về mức tương đương trước dịch. Trong đó, Dow Jones ghi nhận mức 30.000 điểm lần đầu tiên trong lịch sử ngày 24/11/2020; FTSE 100 (Anh) phục hồi 30,4% so với đáy và giảm 13,7% so với đầu năm; Nikkei 225 (Nhật Bản) phục hồi 61,7% so với đáy và 14,9% so với đầu năm...

Trên thị trường trái phiếu, lợi tức trái phiếu ở mức thấp kỷ lục. Nhiều quốc gia phát hành lãi suất trái phiếu âm, như: lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm của Đức âm đến 0,7%; ở kỳ hạn 10 năm, Đức và Thụy Sĩ cùng âm 0,56%; Hà Lan âm 0,47%; tại châu Á, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 2-5 năm của Nhật Bản cũng âm từ 0,11%-0,13%.

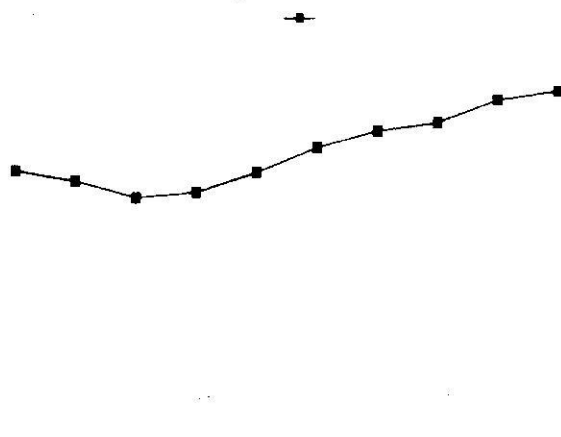
USD biến động mạnh

Đồng USD tăng mạnh trong những ngày cuối tháng 2, đầu tháng 3/2020 khiến Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) phải thực hiện chương trình hoán đổi tiền tệ (swap line) với hàng loạt các ngân hàng trung ương khác. Trong giai đoạn này, đồng USD tăng giá liên tục. Cụ thể, ngày 18/3/2020, chỉ số đồng USD của Bloomberg đạt mức cao nhất mọi thời đại. Sự tăng giá chủ yếu do vị trí đặc quyền của đồng tiền này là đồng tiền dự trữ của thế giới. Trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát, các nhà đầu tư muốn đặt đồng tiền của họ vào nơi an toàn.

Tuy nhiên, giai đoạn tiếp theo, đồng USD có xu hướng giảm giá với các đồng tiền chủ chốt khác do lãi suất ở Mỹ vẫn giữ mức thấp và tình hình Covid-19 tiếp tục phức tạp. Tính tại thời điểm cuối tháng 12/2020, chỉ số USD Index ở mức 94,69 điểm, giảm khoảng 4,5%

* TS., Trường Đại học Công nghệ Đông Á

HÌNH: QUY MÔ TTCK VÀ QUY MÔ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN 2011-2020



so với đầu năm, đồng bảng Anh tăng 2,07%, đồng Euro tăng 5,9%, đồng NDT tăng 6%... (Hà Huy Tuấn, 2021).

Vàng và Bitcoin tăng mạnh mẽ

Rủi ro dịch bệnh cùng với triển vọng kinh tế khó khăn, tiền rẻ khiến dòng tiền chảy mạnh vào các tài sản trú ẩn. Giá vàng liên tục tăng mạnh, vượt mức 2.000 USD/Ounce tại thời điểm đầu tháng 8/2020, ghi nhận mức cao nhất từ trước đến nay. Tính tại thời điểm cuối năm 2020, giá vàng tăng khoảng 23% so với đầu năm. Trong bối cảnh ngân hàng trung ương các nước thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng chưa từng có, các nước phát triển duy trì mức lãi suất thấp và âm, làm tăng sức hấp dẫn của kim loại quý. Bên cạnh đó, đà suy yếu của lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ và đồng USD cũng hỗ trợ sự tăng giá của vàng.

Đáng lưu ý là, giá đồng tiền kỹ thuật số Bitcoin cũng tăng chóng mặt. Các nhà đầu tư sử dụng Bitcoin như một biện pháp phòng ngừa rủi ro lạm phát trong thời kỳ các ngân hàng trung ương nới lỏng tiền tệ do dịch bệnh Covid-19. Tính tại thời điểm cuối tháng 12/2020, Bitcoin đạt mức 23.655 USD, tăng 220% so với cùng kỳ năm trước (Hà Huy Tuấn, 2021).

Nợ toàn cầu tăng kỷ lục

Trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, chính phủ tại các quốc gia tăng cường hỗ trợ cho các công ty và người dân; các doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn tài trợ thay thế khi hoạt động kinh doanh tạm ngừng do dịch bệnh. Điều này dẫn đến sự gia tăng mạnh các khoản vay của chính phủ và doanh nghiệp. Do đó, gánh nặng nợ toàn cầu đã tăng thêm 15 nghìn tỷ USD trong 3 quý đầu năm 2020 và ước tăng lên mức 277 nghìn tỷ USD vào thời điểm cuối năm 2020. Đối với các quốc gia phát triển, nợ công ghi nhận tăng 432% GDP trong quý III/2020, tăng 50 điểm % so với cùng kỳ. Trong đó, Mỹ chiếm gần một nửa trong mức tăng này do đã thực hiện nhiều gói kích thích kinh tế lớn nhất trên thế giới. Tại châu Âu, nợ công tăng lên mức 53 nghìn tỷ USD. Tại thị trường mới nổi, mức nợ tăng lên hơn 248% GDP, trong đó Li Băng, Trung Quốc, Malaysia và Thổ Nhĩ Kỳ có mức tăng nợ phi tài chính lớn nhất (Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, 2020).

Chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng trên thế giới giảm, nợ xấu gia tăng

Nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến nền kinh tế, ngân hàng trung ương các nước đã thực hiện các chính sách nới lỏng một cách mạnh mẽ, sáng tạo, chưa từng có tiền lệ, như: liên tục hạ lãi suất điều hành, áp dụng chính sách lãi suất âm, kiểm soát lợi suất trái phiếu... Điều này tác động làm lãi suất huy động và lãi suất cho vay tại các tổ chức tín dụng (TCTD) ở mức thấp. Các công ty và cá nhân gặp khó khăn trong việc hoàn thành nghĩa vụ trả nợ và việc duy trì lãi suất thấp khiến chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng trên thế giới giảm, nợ xấu tăng. Ở Anh, tổng mức trích lập dự phòng nợ xấu của 5 ngân hàng lớn nhất đã lên tới 22 tỷ USD, mức cao nhất trong nhiều năm. Tại Mỹ, Ngân hàng JP Morgan Chase, Wells Fargo và Citigroup đã phải trích lập dự phòng thêm 23 tỷ USD, để chống đỡ các khoản nợ xấu. Bên cạnh đó, lợi nhuận ròng của JP Morgan đã giảm 51%; Citigroup giảm 73%; Wells Fargo báo lỗ 2,4 tỷ USD. Tại Trung Quốc, trong nửa đầu năm 2020, tổng lợi nhuận của các ngân hàng đã lần đầu tiên sụt giảm trong hơn một thập kỷ, giảm 9,4%, tương đương gần 144 tỷ USD. Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc năm 2020 cũng đã tăng 2,3 nghìn tỷ NDT so với năm 2019, tương ứng tỷ lệ nợ xấu là 1,9%, cao hơn mức 1,85% của năm 2019 (Hà Huy Tuấn, 2021).

THỰC TRẠNG TTTC VIỆT NAM

Ngược lại với những khó khăn của thế giới trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, TTCK Việt Nam năm 2020 đã phục hồi mạnh mẽ, thu hút nhiều nhà đầu tư mới và thanh khoản tăng cao. Nguyên nhân khiến TTCK trong nước liên tục hấp dẫn vốn của các nhà đầu tư và giá cổ phiếu tăng mạnh là do Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh, nền kinh tế được duy trì ổn định, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp khá quan do được Chính phủ hỗ trợ lãi suất vay vốn, lãi suất tiền gửi liên tục điều chỉnh giảm khiến người dân không muốn gửi tiết kiệm tại ngân hàng, một số ngành lại tìm thấy cơ hội phát triển trong dịch bệnh, như: công nghệ thông tin, viễn thông, thương mại điện tử...

Quy mô TTTC không ngừng gia tăng (Hình), đáp ứng nhu cầu cung ứng vốn cho nền kinh tế, trong đó quy mô thị trường

vốn tăng trưởng mạnh và từng bước thu hẹp khoảng cách với thị trường tiền tệ, trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp để ổn định và phát triển sản xuất, đặc biệt là có thêm nguồn lực mở rộng quy mô hoặc đầu tư vào công nghệ, giảm rủi ro phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngắn hạn của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM).

Thị trường tiền tệ ngày càng phát triển và đi vào ổn định, thanh khoản toàn hệ thống các TCTD được cải thiện, mặt bằng lãi suất giảm, giúp tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô. Tín dụng tăng trưởng hợp lý, đáp ứng vai trò cung ứng vốn cho nền kinh tế, bảo đảm kiểm soát lạm phát và chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vào các ngành sản xuất, lĩnh vực ưu tiên. Chất lượng tín dụng được cải thiện, xử lý nợ xấu trong giai đoạn 2011-2020 được đẩy mạnh và đạt được kết quả khả quan, tỷ lệ nợ xấu giảm, hướng tới mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020.

Công tác tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém đạt một số kết quả tích cực, cải thiện khả năng sinh lời và hiệu quả quản trị điều hành, không để xảy ra đổ vỡ lan truyền. TTCK được tái cấu trúc mạnh mẽ, số lượng các công ty chứng khoán giảm, nhưng tăng mạnh về quy mô và chất lượng, quá trình thoái vốn của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước tiếp tục triển khai, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có những bước tiến đáng kể.

Hệ thống định chế tài chính hoạt động ngày càng lành mạnh, an toàn, chuẩn mực hơn, mô hình quản trị công ty, kiểm soát rủi ro được cải tiến và dần tiệm cận thông lệ quốc tế như việc áp dụng Basel II đối với hệ thống NHTM. Đến tháng 11/2020, có 23/35 ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công nhận đáp ứng chuẩn Basel II về tỷ lệ an toàn vốn (Vũ Như Thăng, 2021).

Bên cạnh đó, khung khổ pháp lý cho TTTC ngày càng hoàn thiện theo hướng: (i) Tăng cường các biện pháp xử lý TCTD yếu kém, các hành vi vi phạm trên thị trường; (ii) Nâng cao tính minh bạch, kỷ luật thị trường và chuẩn mực giám sát; (iii) Tiệm cận gần hơn với thông lệ, nguyên tắc và các cam kết quốc tế, thúc đẩy TTTC phát triển nhanh, mạnh hơn,

góp phần bảo đảm sự an toàn và lành mạnh của hệ thống tài chính.

Mặc dù vậy, quy mô TTTC còn nhỏ so với các nước trong khu vực, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế khả năng phát triển và hội nhập quốc tế. Đến cuối quý III/2020, tổng tài sản của các định chế tài chính Việt Nam tương đương 218,6% GDP, thấp hơn nhiều so với số bình quân của nhóm 5 quốc gia hàng đầu ASEAN (320% GDP). Cấu trúc thị trường chưa cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ, TTTC phụ thuộc nhiều vào thị trường tiền tệ - ngân hàng với gánh nặng là nguồn cung ứng vốn chính cho nền kinh tế. Hệ thống TCTD chiếm khoảng 95% tổng tài sản của hệ thống tài chính trong giai đoạn 2011-2020. Cơ sở hạ tầng TTTC Việt Nam còn hạn chế và khoảng cách so với quốc tế (Vũ Như Thăng, 2021).

Vấn đề giám sát an toàn hệ thống còn nhiều bất cập, như: mô hình giám sát tài chính phân tán theo chuyên ngành, nhưng thiếu sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan trong mạng lưới an toàn tài chính; phương thức giám sát thiên về giám sát tuân thủ, chưa chú trọng đúng mức giám sát trên cơ sở rủi ro; giám sát cần trọng vĩ mô TTTC chưa được quan tâm đúng mức.

Hơn nữa, đối với thị trường ngân hàng, quá trình xử lý nợ xấu tại các TCTD còn nhiều khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết, chủ yếu liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm; việc tăng vốn và triển khai áp dụng Basel II trên toàn hệ thống còn khó khăn và chậm so với lộ trình đặt ra; tình hình tái cơ cấu một số ngân hàng yếu kém diễn ra chậm; sở hữu chéo tại các TCTD tuy được cải thiện, nhưng chưa được xử lý triệt để...

MỘT SỐ HÀM Ý

Năm 2021, kinh tế thế giới dự báo sẽ tiếp tục gặp những thách thức do tồn tại một số rủi ro cơ bản sau: *Thứ nhất*, tình hình thế giới, khu vực diễn biến khó lường, xu hướng bảo hộ thương mại, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia tiếp tục diễn ra gay gắt; *Thứ hai*, chiều hướng cạnh tranh kinh tế - công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì dù Mỹ có chính quyền mới của Đảng dân chủ; *Thứ ba*, đại dịch Covid-19 chưa thể sớm kết thúc và các tác động, ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh kéo dài sang năm 2021 và một số năm tiếp theo, nhất là tăng trưởng kinh tế, đầu tư, thương mại toàn cầu.

Trước diễn biến phức tạp của kinh tế toàn cầu, TTTC toàn cầu tiềm ẩn một số nguy cơ bất ổn, như: (i) Nợ và thâm hụt ngân sách tăng mạnh. Trong bối cảnh thu ngân sách sụt giảm do khó khăn của nền kinh tế, nhu cầu trang trải các khoản vay cũ, gia tăng hỗ trợ hồi phục kinh tế vẫn tiếp tục, nợ công và thâm hụt ngân sách dự báo sẽ còn ở mức cao ít nhất đến năm 2025; (ii) Nguy cơ sụt giảm TTCK và thị trường bất động sản vẫn tiềm ẩn rủi ro do ảnh hưởng suy thoái nền kinh tế thực. Nếu lĩnh vực này chịu tác hại lớn hơn dự kiến sau cuộc khủng hoảng Covid-19 sẽ làm tăng thêm rủi ro vỡ nợ và làm suy yếu chất lượng tín dụng của các ngân hàng. Bên cạnh đó, khả năng hỗ trợ ngắn hạn cho các ngân hàng và người đi

vay sẽ sớm biến mất nếu các nhà hoạch định chính sách rút lại các biện pháp tài khóa quá sớm.

Đối với Việt Nam, TTTC trong nước cũng tồn tại một số thách thức: (1) Rủi ro nợ xấu của ngân hàng vẫn còn hiện hữu có thể bộc lộ rõ hơn trong năm 2021 do độ trễ tác động của nền kinh tế, cũng như kết thúc các chương trình hỗ trợ đối với hệ thống ngân hàng; (2) Quá trình tái cơ cấu ngân hàng có thể bị chậm dưới tác động tiêu cực của đại dịch. Hiện nay, hệ thống ngân hàng sẽ tiếp tục gặp khó khăn khi dự báo năm 2021 tín dụng tiếp tục tăng chậm, nợ xấu tăng nhanh, khiến quá trình tăng vốn chủ sở hữu của các ngân hàng gặp khó khăn; (3) Chuyển đổi hệ thống ngân hàng số đòi hỏi khuôn khổ pháp lý và bộ máy điều hành cần có những thay đổi nhất định để thích ứng; (4) Rủi ro VND tăng giá đến từ yếu tố bên ngoài sau khi bị Mỹ gắn mác thao túng tiền tệ; (5) TTCK có thể có những biến động.

Trước tình hình đó, Chính phủ cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, phát triển thị trường tiền tệ ổn định, minh bạch, hiện đại, phù hợp với định hướng và lộ trình cơ cấu lại TTTC. Theo đó, cần:

(i) Đa dạng hóa các thành viên tham gia thị trường, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của hệ thống các nhà môi giới tiền tệ, các nhà giao dịch sơ cấp và khuyến khích sự phát triển của các tổ chức chuyên nghiệp trên thị trường.

(ii) Đa dạng hóa các công cụ và phương thức giao dịch trên thị trường tiền tệ, đặc biệt là các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường. Đẩy mạnh việc sử dụng các công cụ phái sinh trên thị trường tiền tệ về tỷ giá và lãi suất nhằm phân tán rủi ro và phòng ngừa rủi ro trên thị trường.

(iii) Phát triển đồng bộ và tăng tính liên kết, giảm tình trạng phân khúc và thiếu tính liên thông giữa các thị trường bộ phận.

(iv) Đẩy mạnh hoạt động thị trường tiền tệ - ngân hàng theo cơ chế thị trường.

Hai là, chú trọng nâng cao năng lực quản lý, giám sát, an toàn và ổn định hệ thống tài chính - tiền tệ. Các cơ quan quản lý, giám sát cần độc lập và được trao quyền nhiều hơn; chú trọng xây dựng mô hình quản lý - giám sát rủi ro hệ thống, mô hình ổn định tài chính -

tiền tệ và cơ chế xử lý khủng hoảng; làm rõ và tăng vai trò của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia và Bảo hiểm tiền gửi; nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý, giám sát, ổn định hệ thống tài chính tiền tệ. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu và nâng cao năng lực của các định chế tài chính; nâng cao và phát huy vai trò của các hiệp hội ngành nghề.

Ba là, đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu TTTC và các định chế tài chính, lành mạnh hóa các định chế tài chính hướng tới đạt chuẩn thông lệ quốc tế. Tăng cường thanh tra, giám sát; thực thi chế tài nghiêm minh đối với các vi phạm trên thị trường. Tiếp tục phát triển, đa dạng hóa sản phẩm - dịch vụ chứng khoán; tiếp tục nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách (nhất là giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa) nhằm đạt hiệu quả trong chính sách lãi suất, vốn trung dài hạn; thúc đẩy tiến trình nâng hạng của TTCK Việt Nam.

Thực hiện quyết liệt các biện pháp tháo gỡ khó khăn về vốn chủ sở hữu cho các NHTM, đặc biệt là các NHTM có sở hữu nhà nước chi phối, giảm thiểu thủ tục hành chính trong xét duyệt phương án bán chiến lược, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa Agribank, cho phép giữ lại cổ tức, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên...; xây dựng cơ chế lâu dài về biện pháp tăng vốn cho các NHTM (thay vì xem xét từng năm một) nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính.

Bốn là, phát triển cơ sở hạ tầng tài chính đồng bộ, hiện đại, từng bước theo hướng phát triển chung của thế giới. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy định pháp lý, hướng tới các chuẩn mực quốc tế, phù hợp với trình độ phát triển của TTTC Việt Nam, như: áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế; nguyên tắc quản trị điều hành... □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (2020). *Báo cáo tổng quan thị trường tài chính năm 2020*
2. Cẩm Văn Lực (2020). *Làm gì để thúc đẩy thị trường tài chính Việt Nam?*, truy cập từ <https://vietnamfinance.vn/lam-gi-de-thuc-day-thi-truong-tai-chinh-viet-nam-20180504224233812.htm>
3. Vũ Như Thăng (2021). *Định hướng phát triển thị trường tài chính Việt Nam giai đoạn 2021-2030*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/Chuyen-dong-tai-chinh/dinh-huong-phat-trien-thi-truong-tai-chinh/C27cA0viet-nam-giai-doan-20212030-331913.html>
4. Nguyễn Thủy (2021). *Triển vọng thị trường tài chính toàn cầu năm 2021*, truy cập từ <https://bnews.vn/trien-vong-thi-truong-tai-chinh-toan-cau-nam-2021/184830.html>
5. Hà Huy Tuấn (2021). *Những vấn đề nổi bật của thị trường tài chính thế giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và một số lưu ý cho năm 2021*, truy cập từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/nhung-van-de-noi-bat-cua-thi-truong-tai-chinh-the-gioi-trong-boi-can-ai-dai-dich-covid-19-va-mot-so-luu-y-cho-nam-2021-33439.html>

Xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam

ĐINH CAO KHUÊ*
NGUYỄN THỊ THÚY**
TRẦN ĐÌNH THAO***

Trong những năm gần đây, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản có kim ngạch tăng rất nhanh, song tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu rau quả chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Bài viết nghiên cứu hoạt động xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản của một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra kinh nghiệm nhằm thúc đẩy xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường đầy tiềm năng này.

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Trung Quốc

Trung Quốc vừa là nước nhập khẩu, vừa là nước xuất khẩu rau hàng đầu thế giới, chiếm khoảng 16% thị phần xuất khẩu rau của thế giới. Các sản phẩm rau thế mạnh của Trung Quốc là các sản phẩm rau ôn đới và cận nhiệt đới, như: bắp cải, su hào, tỏi, cà chua, rau đậu, măng tây, ngô, rau. Đối với thị trường Nhật Bản, Trung Quốc hiện nay đang là nước có kim ngạch xuất khẩu rau quả vào thị trường Nhật Bản lớn nhất, chiếm trên 30% thị phần (Tradingeconomics, 2020).

Để có được kết quả đó, Trung Quốc không chủ trương xuất khẩu dân trái và đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu, mà lựa chọn một số sản phẩm rau ôn đới và cận nhiệt đới để bảo quản và vận chuyển mà trong nước có lợi thế sản xuất để đẩy mạnh xuất khẩu, như: các loại cà chua, rau đậu các loại, bí ngô, đậu Hà Lan (Zhai và Pang, 2011).

Đồng thời, Trung Quốc tập trung thực hiện các chính sách xúc tiến xuất khẩu, đàm phán song phương Nhật Bản để đưa các mặt hàng rau của Trung Quốc xuất khẩu vào nước này, thực hiện hỗ trợ

cho các doanh nghiệp của Trung Quốc tham gia vào các hội chợ thương mại, triển lãm sản phẩm, xúc tiến thương mại tại thị trường Nhật Bản (Gale, 2013).

Ngoài ra, Trung Quốc còn chú trọng đầu tư áp dụng kỹ thuật bảo quản rau xuất khẩu nhằm giữ được độ tươi ngon lâu trong quá trình vận chuyển và tiêu thụ; đồng thời, thực hiện tốt các quy trình sản xuất rau để đảm bảo không có tồn dư các hóa chất không được phép theo quy định của Nhật Bản. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra các chính sách về quản lý môi trường nông nghiệp; quản lý đầu vào và thiết lập an toàn chất lượng các sản phẩm nông nghiệp nói chung và rau nói riêng và thực hiện tốt truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm (Jiang, 2013; Dou và cộng sự, 2015).

Đối với mặt hàng trái cây (quả), Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các chiến dịch truyền thông mang tính thương hiệu sản phẩm quốc gia, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp của Trung Quốc tham gia các hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu, tham gia các hội chợ triển lãm tại Nhật Bản, để phát triển thị trường và giữ vững một số thị trường tại đây. Cùng với đó, Chính phủ Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu trái cây bằng cách sử dụng các công cụ kinh tế, như: miễn thuế xuất khẩu, phát triển biên mậu và thực hiện các chính sách nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ để phục vụ xuất khẩu (Jikun và Scott, 2018).

Thái Lan

Đối với mặt hàng rau, Thái Lan tập trung sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm "sạch" đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh thực phẩm của Thái Lan

*, **, *** Học viện Nông nghiệp Việt Nam

BẢNG 1: SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2015-2020

Năm	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu
2015	74.00	163
2016	75.14	160
2017	127.21	162
2018	95.56	205
2019	122.41	238
2020	127.67	251

nói chung và đảm bảo các yêu cầu của Nhật Bản nói riêng (Rungsaran và cộng sự, 2015). Thường xuyên ký các hợp đồng xuất khẩu lớn và dài hạn với đối tác ở nước nhập khẩu để chủ động sản xuất và xuất khẩu rau. Chính phủ Thái Lan đã có các chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân chú trọng đầu tư, trang bị dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến, đảm bảo điều kiện vận tải, đồng thời sử dụng kỹ thuật đóng gói hiện đại, thỏa mãn được các yêu cầu mới và phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn chất lượng của Nhật Bản (Saigosoom, 2013).

Đối với mặt hàng quả, Chính phủ Thái Lan còn hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu và người sản xuất trái cây Thái Lan thông qua các quỹ hỗ trợ, các chương trình vay vốn ưu đãi lãi suất thấp. Đồng thời, có các chính sách xúc tiến xuất khẩu trái cây với Chính phủ Nhật Bản, cũng như có các chương trình hỗ trợ về tài chính, thủ tục, cho các doanh nghiệp của Thái Lan, nhằm thực hiện các chương trình quảng bá sản phẩm của đất nước tại thị trường Nhật Bản.

Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan đẩy mạnh việc tiến hành các đàm phán song phương liên quan đến xuất khẩu nông sản, trong đó có mặt hàng rau quả với Nhật Bản. Những hiệp định này có các điều khoản liên quan đến tránh đánh thuế hai lần hoặc chấm dứt đánh thuế nhập khẩu trái cây (Saigosoom, 2013).

Costa Rica

Costa Rica là quốc gia nằm ở khu vực Trung Mỹ có điều kiện khá thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp và là một quốc gia có các mặt hàng rau quả xuất khẩu sang Nhật Bản khá lớn (trên 10%/năm) (Tradingeconomics, 2020). Để làm được điều đó, thì Costa Rica đã xây dựng chiến lược phát triển sản xuất rau quả phục vụ xuất khẩu, như: Chính phủ có những chính sách để xây dựng thành công thương hiệu quốc gia. Họ chú trọng việc xây dựng thương hiệu tại chỗ vững chắc và hướng tới sự bền vững và chăm sóc môi trường (Huang, 2004). Từ đó thu hút sự chú ý hấp dẫn của thị trường Nhật Bản vốn cũng là một thị trường có văn hóa vì môi trường.

Chính phủ Costa Rica đã tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo các quy trình sản xuất tiên tiến, như: áp dụng kinh nghiệm và công nghệ cao trong sản

xuất, chế biến để tạo nên các sản phẩm có chất lượng cao (Lee, 2010). Costa Rica nỗ lực để sử dụng số hóa kể cả từ những doanh nghiệp vừa và nhỏ, tới các phòng thí nghiệm đổi mới để đáp ứng nhu cầu và giải quyết những thách thức, rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản (Rodríguez và Prunier, 2020).

Ngoài ra, cả Bộ Ngoại thương, Bộ Nông Nghiệp và Chăn nuôi Costa Rica đều xúc tiến chương trình với nguồn vốn do Quỹ CRUSA, Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (IDB) và Hệ thống Ngân hàng Phát triển (SBD) cung cấp. Từ đây, các công ty tìm kiếm lợi thế cạnh tranh hoặc giá trị gia tăng trong tính bền vững và chuyển đổi sản xuất (Gokmenoglu và cộng sự, 2015).

XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Trong những năm gần đây, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có bước đột phá, có tốc độ xuất khẩu tăng trưởng tốt trong nhóm hàng nông, thủy sản. Ngoài các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, Hàn Quốc, rau quả Việt Nam đã từng bước khẳng định chất lượng, chinh phục được những thị trường khó tính, như: Mỹ, Nhật Bản, EU, Canada, Australia.

Nhật Bản là quốc gia chủ yếu nhập rau quả từ Trung Quốc, Mỹ, Philippines, Mexico, New Zealand. Nhìn chung, Trung Quốc là thị trường lớn nhất, chiếm gần 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Nhật Bản vào năm 2019 và có ưu thế cao nhất với mặt hàng rau tươi và rau quả chế biến. Hoa Kỳ là nước thứ 2, chiếm khoảng 19% tổng giá trị nhập khẩu rau quả của Nhật Bản và có thể mạnh ở cả 3 loại sản phẩm.

Việt Nam là một trong những quốc gia có kim ngạch xuất khẩu rau quả vào Nhật Bản lớn. Tuy nhiên, kim ngạch các mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn (chỉ khoảng 0,9% vào năm 2016 và tăng lên hơn 1,3% vào năm 2020). Cơ cấu các mặt hàng rau quả Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản khá lớn, với nhóm hàng rau củ, thân cây chiếm khoảng 30%, nhóm hàng trái cây và vỏ có thể ăn được chiếm khoảng 33% và còn lại là nhóm rau quả chế biến. Trong 9 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu rau quả lớn vào Nhật Bản, thì Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kim ngạch